

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN XUẤT KHẨU TÂY NAM BỘ: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Đức Long

Tóm tắt: Thủy sản xuất khẩu là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Trong đó, tôm và cá tra được coi là hai sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Vùng Tây Nam Bộ với điều kiện lý tưởng đã trở thành vựa nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của cả nước. Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ thông qua hai sản phẩm chủ lực là tôm và cá tra. Bên cạnh số liệu được chủ yếu lấy từ nguồn của VASEP và UN Comtrade, những nhận định trong nghiên cứu cũng được củng cố bằng kết quả phỏng vấn các cơ quan quản lý tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra kết luận và một số khuyến nghị chính sách giúp phát triển ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ theo hướng bền vững.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng; Phát triển bền vững; Tây Nam Bộ; Thủy sản xuất khẩu.

Giới thiệu

Vùng Tây Nam Bộ đã trở thành vựa nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của cả nước. Các tỉnh Tây Nam Bộ chiếm khoảng 94% diện tích nuôi cá tra, trong khi đó, nhiều tỉnh Tây Nam Bộ như Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng đứng đầu cả nước về sản lượng và giá trị xuất khẩu tôm (VASEP, 2019a). Do là vùng nguyên liệu chính, Tây Nam Bộ cũng thu hút được nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn của cả nước như Minh Phú, Vĩnh Hoàn, Sao Ta, Hùng Vương, Thủy sản An Giang, Phương Nam...(Toplist, 2019).

Với đường bờ biển kéo dài, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu. Trong đó, các tỉnh trong vùng Tây Nam Bộ đã và đang phải đối mặt với những tác động ngày một gay gắt mà biểu hiện rõ nét nhất là xâm nhập mặn và sạt lở bờ sông, bờ biển. Cùng lúc, thị trường quốc tế ngày càng bất định và diễn biến của đại dịch COVID-19 phức tạp có ảnh hưởng nặng nề đến nhu cầu tiêu thụ cũng như làm đình trệ hoạt động thương mại quốc tế.

Chính vì vậy, phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ ngày càng trở nên cấp thiết. Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả phân tích thực trạng phát triển ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ thông qua hai sản phẩm chủ lực đó là tôm và cá tra và, từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy phát triển ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ theo hướng bền vững.

1. Tổng quan nghiên cứu

Có rất ít các nghiên cứu độc lập về phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào phân tích các điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng mặt hàng tôm và cá tra xuất khẩu nói chung thay vì đặt trong bối cảnh phát triển của vùng Tây Nam Bộ (Trần Tiến Khai, 2007; Nguyễn Phú Sơn, 2007; Nguyễn Thị Trâm Anh và Huỳnh Phan Thuý Vi, 2010; Phan Thị Phương Thúy, 2012; Lê Nguyễn Đoàn Khôi, 2014). Một số điểm bất cập có thể nêu ra gồm: người nuôi không nắm được thông tin về thị trường; chưa thực sự ý thức được lợi ích quan trọng của con giống sạch; vẫn còn tình trạng

lạm dụng thuốc, hoá chất và chế phẩm xử lý môi trường; quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; ô nhiễm môi trường liên quan đến nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp có xu hướng gia tăng; chất lượng nguồn cung con giống và nguyên liệu cho nhà máy chế biến không đảm bảo; tình trạng mất cân bằng cung cầu, giữa nhà máy chế biến và nông dân do diện tích nuôi thủy sản tăng trưởng nóng; sự liên kết trong chuỗi lỏng lẻo.

Một số nghiên cứu khác lại tập trung phân tích khả năng tiếp cận thị trường như: chưa xây dựng được thương hiệu thủy sản xuất khẩu; áp lực từ các đối thủ cạnh tranh về thủy sản ngày càng gia tăng; giá xuất khẩu biến động không ổn định; truyền thông các nước dưới sức lan tỏa của Internet đưa các thông tin không có lợi, tác động tiêu cực đến nhu cầu tiêu thụ; yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc đang đặt ra thách thức cho ngành thủy sản (Nguyễn Phú Sơn, 2007; Nguyễn Thị Kim Anh và Nguyễn Thị Liên Vi, 2009; Lê Nguyễn Đoàn Khôi, 2014; Tăng Thị Ngân và cộng sự, 2016; Đầu tư phát sinh, 2017).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện năm 2019, các đối tượng bao gồm:

- Cơ quan quản lý cấp địa phương có liên quan tại 13 tỉnh Tây Nam bộ: Đại diện sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đại diện sở Kế hoạch và Đầu tư; Đại diện Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh.

- Doanh nghiệp sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản tại 13 tỉnh Tây Nam Bộ: Mỗi tỉnh phỏng vấn 2 doanh nghiệp.

- Hộ nuôi trồng thủy sản tại 13 tỉnh Tây Nam Bộ: Mỗi tỉnh phỏng vấn 2 hộ.

Bên cạnh những nhận định thu được từ kết quả phỏng vấn sâu, nguồn số liệu củng cố cho nhận định của tác giả cũng được thu thập từ 2 nguồn chính là VASEP và UN Comtrade.

3. Những khó khăn, hạn chế trong phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ

3.1. Cơ cấu thị trường xuất khẩu mang tính tập trung hóa

Cơ cấu thị trường tôm xuất khẩu

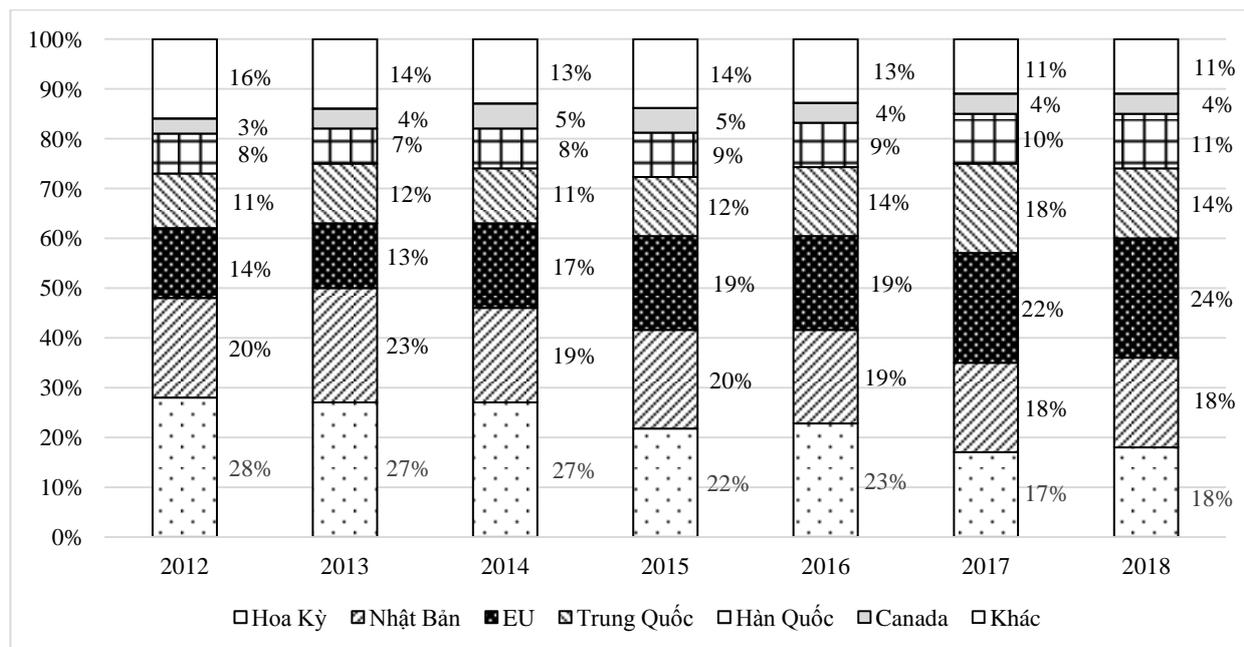
Theo số liệu thống kê của VASEP, cơ cấu xuất khẩu tôm Việt Nam trong giai đoạn 2012-2018 không có nhiều biến động, các thị trường chính từ trước đến nay của Việt Nam vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc (Grumiller và cộng sự, 2018; VASEP, 2015 và VASEP, 2019b). Mặc dù có sự thay đổi về cơ cấu thị phần xuất khẩu giữa các thị trường lớn (thị phần thị trường Mỹ có xu hướng thu hẹp trong khi thị phần thị trường EU lại tăng lên), tầm quan trọng của các thị trường chính vẫn được duy trì trong suốt giai đoạn 2012-2018. Điều này cũng có nghĩa nếu các thị trường chính giảm cầu sẽ gây thiệt hại nặng nề đến mặt hàng tôm xuất khẩu Việt Nam nói chung và tôm xuất khẩu Tây Nam Bộ nói riêng.

Đáng chú ý, thị trường Trung Quốc đang cho thấy tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ khi thị phần đã tăng từ 11% năm 2012 lên cao nhất 18% năm 2017 (Hình 1). Vị thế của thị trường Trung Quốc ngày một gia tăng được coi như một giải pháp giảm thiểu rủi ro từ biến động thị trường quốc tế. Tuy nhiên, theo kết quả phỏng vấn sâu, sự xuất hiện của thị trường Trung Quốc cũng có những tác động tiêu cực bởi chất lượng nguyên liệu đầu vào và hàm lượng giá trị gia tăng của thị trường này thấp hơn so với các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc và bởi phần lớn tôm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là qua đường tiểu ngạch. Sự tăng trưởng nóng của thị trường

Trung Quốc khiến cho người nông dân vốn rất khó khăn trong học tập kinh nghiệm, kỹ thuật nuôi tốt và hạn chế sử dụng chất cấm trong nuôi tôm lại quay trở lại với thói quen canh tác cũ. Nhiều trường hợp, khi giá tôm lên, nông hộ thường có xu hướng bán tôm nguyên liệu để

xuất khẩu cho thị trường Trung Quốc vì sự dễ dãi về chất lượng. Hiện nay, do bắt đầu nhận thấy sự tăng trưởng nóng của tôm xuất khẩu Việt Nam, thị trường này bắt đầu thu hẹp lại bằng cách gia tăng các rào cản kỹ thuật, hạn chế nhập khẩu đường tiêu ngạch.

HÌNH 1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG TÔM XUẤT KHẨU VIỆT NAM, 2012-2018



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của VASEP.

Để phân tích cơ cấu thị trường nhập khẩu tôm Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng, tác giả sử dụng số liệu xuất nhập khẩu từ UN Comtrade (trademap.org). Các thị trường chính bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Bỉ và Hà Lan¹ được lựa chọn. Trong số các mã HS được sử dụng cho xuất nhập khẩu tôm bao gồm 030617², 030616³, 030626⁴, 030627⁵ và

030636⁶, tác giả lựa chọn phân tích mã HS 030617, là mã HS thường được các nước bao gồm cả Việt Nam sử dụng. Kết quả tổng hợp số liệu cho thấy, tại các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan và Bỉ, tôm xuất khẩu Việt Nam có năng lực cạnh tranh khá tốt khi giữ được thứ hạng là nước xuất khẩu tôm đứng nhóm đầu. Cơ hội mở rộng thị phần tại các thị

¹ Riêng đối với thị trường EU, do bao gồm nhiều quốc gia khác nhau, tác giả chỉ lựa chọn phân tích cơ cấu thị phần những nước nhập khẩu tôm Việt Nam nhiều nhất EU là Bỉ và Hà Lan.

² Tôm cỡ lớn và cỡ nhỏ đông lạnh, có thể được hun khói, có vỏ hoặc không vỏ, hoặc nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc (không bao gồm tôm sống ở vùng nước lạnh).

³ Tôm cỡ lớn và cỡ nhỏ đông lạnh, có thể được hun khói, có vỏ hoặc không vỏ, hoặc được nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc.

⁴ Tôm cỡ lớn và cỡ nhỏ sống ở vùng nước lạnh, có thể được hun khói, có vỏ hoặc không vỏ, tươi sống, ướp lạnh, sấy khô, ướp muối, hoặc được nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc.

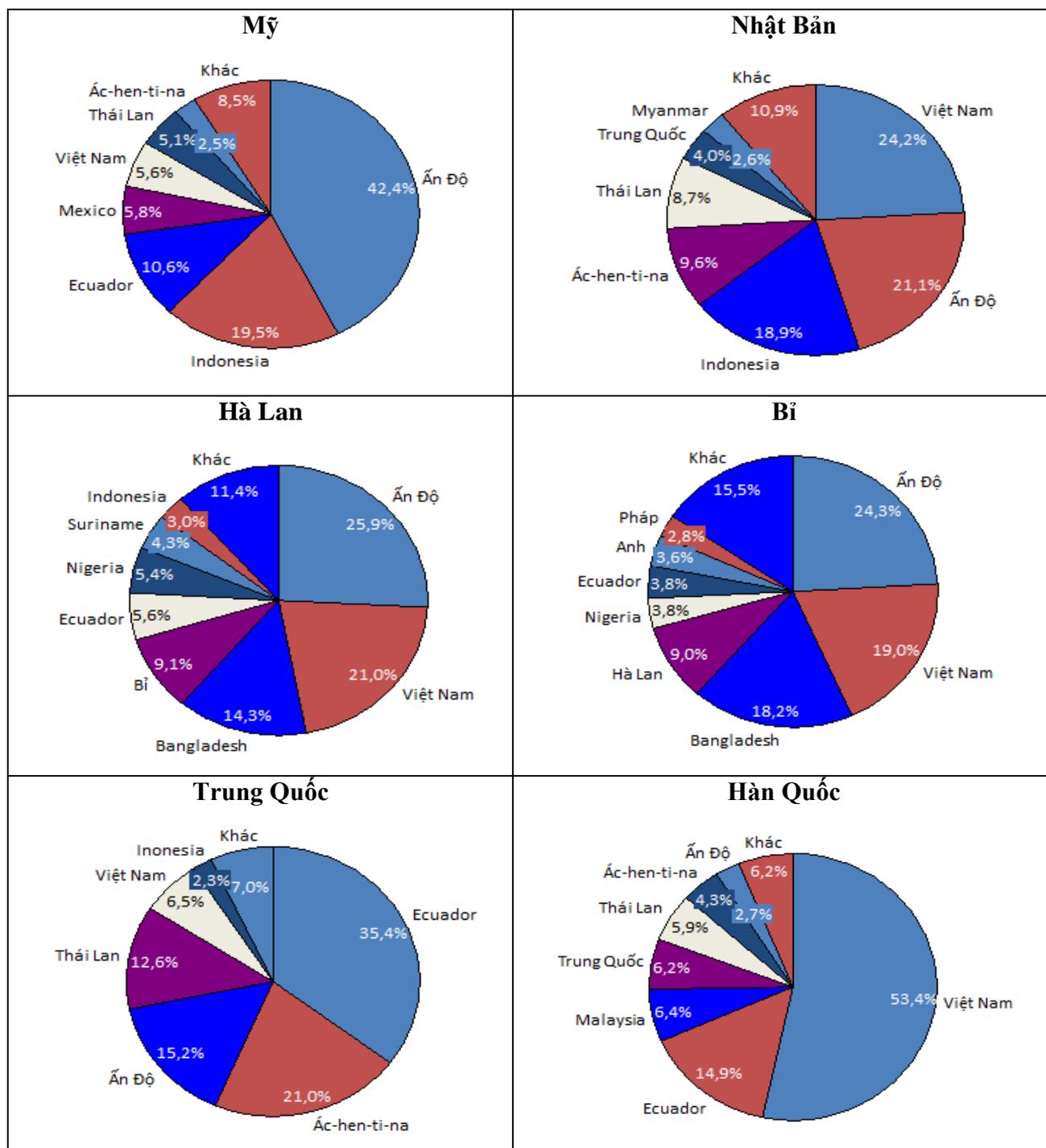
⁵ Tôm cỡ lớn và cỡ nhỏ, có thể được hun khói, có vỏ hoặc không vỏ, tươi sống, ướp lạnh, sấy khô, ướp muối, hoặc được nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc.

⁶ Tôm cỡ lớn và cỡ nhỏ, có vỏ hoặc không vỏ, tươi sống, hoặc ướp lạnh (không bao gồm tôm sống ở vùng nước lạnh).

trường này vẫn còn nếu như tôm xuất khẩu Tây Nam Bộ vượt qua được đối thủ cạnh tranh xếp trên. Bên cạnh đó, tại các thị trường như Mỹ và Trung Quốc, cơ hội để tiếp tục mở rộng thị

phần là rất lớn khi mà tôm xuất khẩu chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn (5,6% tại Mỹ và 6,5% tại Trung Quốc) (Hình 2).

HÌNH 2. CƠ CẤU CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH NHẬP KHẨU TÔM VIỆT NAM, 2018



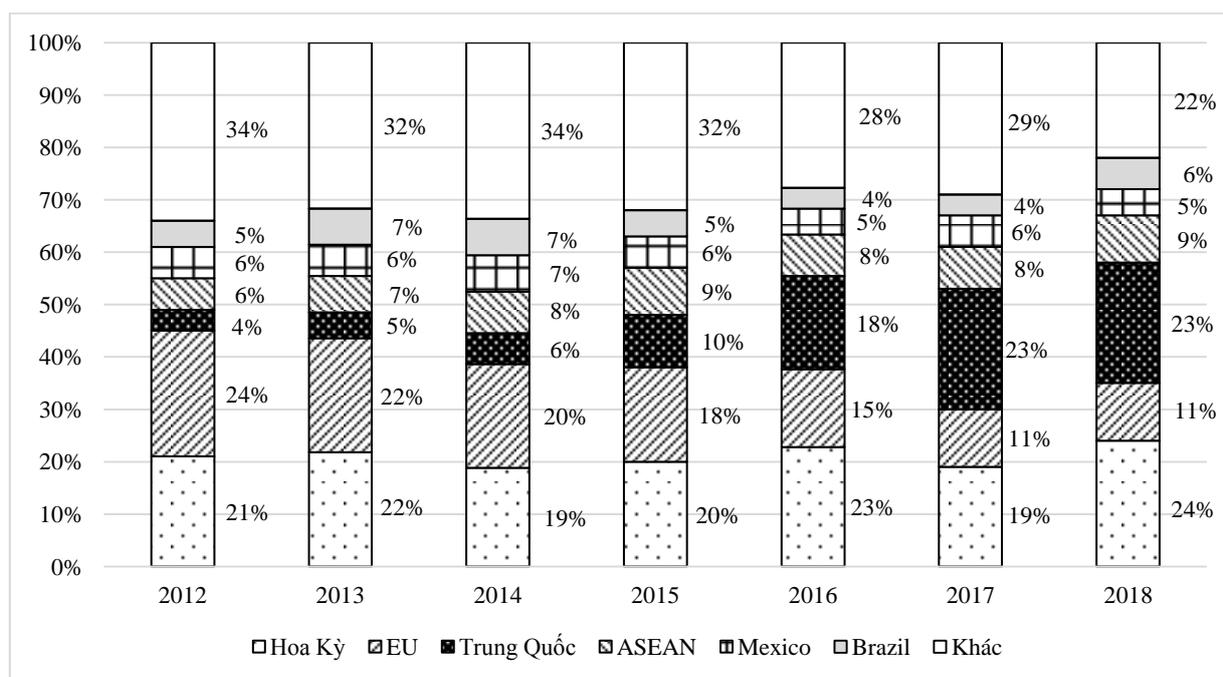
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ UN Comtrade.

Cơ cấu thị trường cá tra xuất khẩu

Tương tự, tác giả sử dụng số liệu thu thập từ VASEP và UN Comtrade để phân tích thực trạng cơ cấu thị trường cá tra xuất khẩu Việt Nam, từ đó, có thể suy ra thực trạng xuất khẩu cá tra Tây Nam Bộ (Tây Nam Bộ chiếm 94% diện tích nuôi cá tra của cả nước và sản lượng cá tra xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu xuất phát từ các vùng nuôi tại Tây Nam Bộ). Theo số liệu thống kê của VASEP, trong giai đoạn 2012-2018, cơ cấu xuất khẩu cá tra Việt Nam có những thay đổi nhất định. Thị phần EU ngày càng thu hẹp khi giảm từ 24% năm 2012 xuống chỉ còn 11% năm 2018. Trong khi đó,

thị trường Trung Quốc đã trở thành một phần quan trọng của cơ cấu cá tra xuất khẩu Việt Nam khi tăng từ 4% năm 2012 lên 23% năm 2018. Các thị trường truyền thống khác như Mỹ, ASEAN, Mexico và Brazil không có nhiều biến động lớn. Đáng chú ý, việc thị phần từ các thị trường khác cũng giảm từ 34% xuống 22% trong giai đoạn này cho thấy mức độ đa dạng hóa thị trường đang có dấu hiệu suy giảm (Grumiller và cộng sự, 2018; VASEP, 2015 và VASEP, 2019b). Khác với tôm xuất khẩu, cá tra xuất khẩu có mức độ đa dạng hóa thị trường cao hơn khi mà các thị phần khác chiếm tỷ lệ cao hơn (Hình 3).

HÌNH 3. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CÁ TRA XUẤT KHẨU VIỆT NAM, 2012-2018



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của VASEP.

Khi phân tích cơ cấu các thị trường nhập khẩu cá tra Việt Nam, các số liệu từ UN Comtrade cho thấy các thị trường chính bao gồm Mỹ, Đức, Hà Lan, Anh, Trung Quốc và Singapore⁷. Mã HS 030462⁸ là mã thường được

các nước sử dụng cho cá tra chế biến dưới dạng phi lê được đưa vào tính toán. Theo Hình 4, cá tra Việt Nam giữ thị phần gần như tuyệt đối tại các nước nhập khẩu. Điều này có nghĩa sản phẩm này chịu ít áp lực cạnh tranh từ các đối thủ khác. Kết quả này cũng phản ánh đúng số

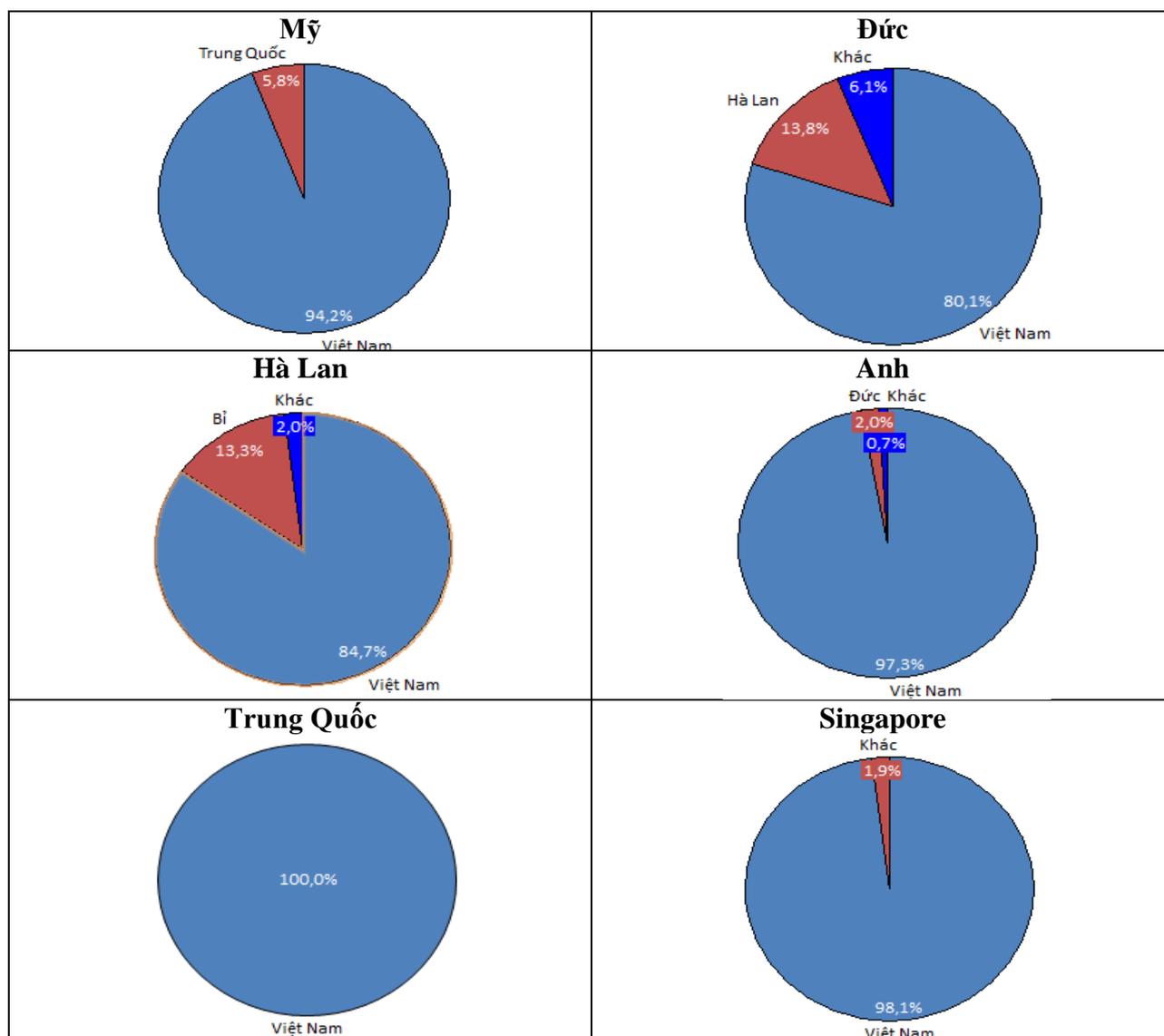
⁷ Đức, Hà Lan và Anh là 3 thị trường nhập khẩu cá tra lớn nhất EU; Singapore là thị trường nhập khẩu cá tra lớn nhất ASEAN.

⁸ Phi lê đông lạnh của cá da trơn.

liệu thống kê xuất nhập khẩu cá tra toàn cầu của UN Comtrade khi mà Việt Nam chiếm tới 96% giá trị xuất khẩu cá tra toàn cầu. Qua quá trình phỏng vấn các cơ quan quản lý địa phương tại Tây Nam Bộ, một số ý kiến cho rằng, Trung Quốc đang là đối thủ cạnh tranh tiềm tàng của

cá tra Việt Nam khi nước này bắt đầu thực hiện nuôi cá tra nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và có thể hướng tới xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện tại chất lượng cá tra Trung Quốc chưa thể bằng được cá Tra Việt Nam nên chưa phải là vấn đề đáng quan tâm.

HÌNH 4. CƠ CẤU CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH NHẬP KHẨU CÁ TRA VIỆT NAM, 2018



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ UN Comtrade.

3.2. Thị trường đầu ra không ổn định

Thị trường đầu ra tôm

Theo số liệu thống kê của VASEP, trong giai đoạn 2015-2018, các thị trường nhập khẩu

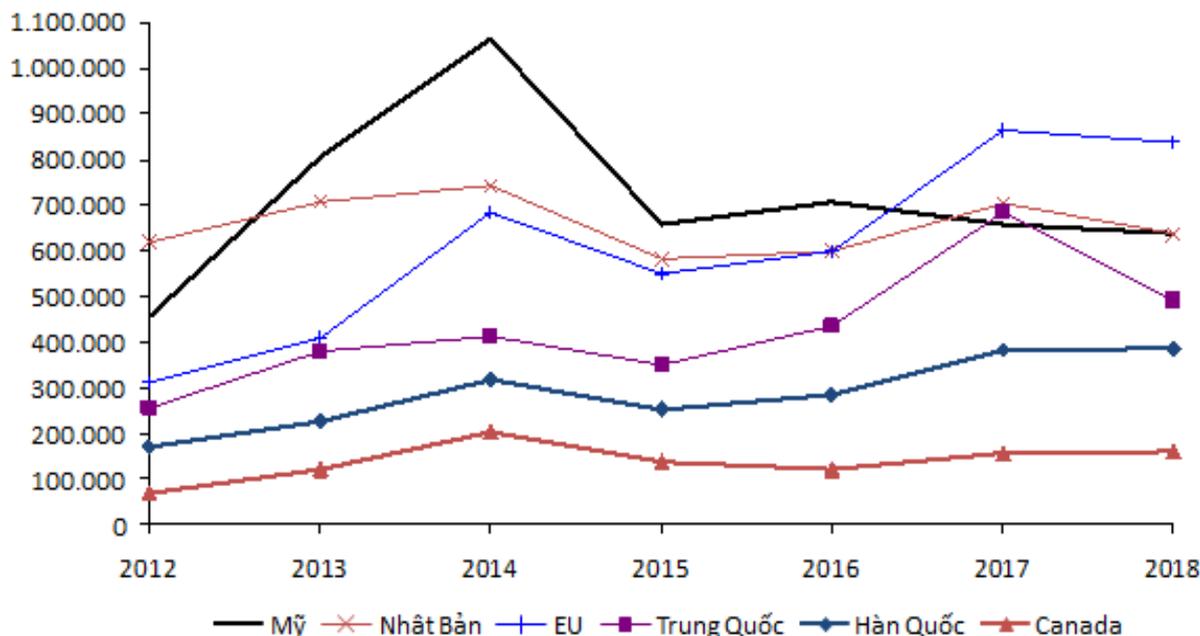
tôm lớn đều có những biến động nhất định. Trong đó, thị trường Mỹ và Trung Quốc có biến động mạnh nhất (Kim Thu, 2019a, 2019b và Nguyễn Thị Kim Dung, 2019a). Các thị trường khác dù có dao động nhưng cường độ

không lớn (Hình 5). Điều này cho thấy nguyên nhân khiến thị trường đầu ra không ổn định xuất phát từ sự biến động nhu cầu của các thị trường quốc tế và chủ yếu đến từ thị trường Mỹ và Trung Quốc. Sự biến động của thị

trường Trung Quốc là hệ quả của quá trình tăng trưởng nóng, trong khi với thị trường Mỹ, cường độ dao động mạnh xuất phát chủ yếu từ các rào cản kỹ thuật được Chính phủ Mỹ đưa ra nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước.

HÌNH 5. GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU TÔM VIỆT NAM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH, 2012-2018

Đơn vị: nghìn USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của VASEP.

Biến động thị trường quốc tế là một quy luật tất yếu bởi hàng hóa xuất khẩu của một nước phải cạnh tranh trong một môi trường phức tạp với các đối thủ quốc tế, đối thủ nội địa, sự xuất hiện của các sản phẩm thay thế, chính sách bảo hộ của chính phủ các nước nhập khẩu cũng như những diễn biến bất thường khác. Kết quả phỏng vấn sâu các cơ quan quản lý địa phương tại Tây Nam Bộ cũng cho thấy biến động thị trường có tác động tiêu cực và tích cực đến toàn bộ chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu Tây Nam Bộ. Khi nhu cầu thị trường đi lên, toàn bộ chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu được hưởng lợi từ giá tăng. Ngược lại, khi thị trường đi xuống, các hộ nuôi tôm bị thiệt hại do không bán được hoặc buộc phải bán tôm nguyên liệu với giá thấp hơn chi phí

nuôi; các doanh nghiệp chế biến hạn chế mua vào, hủy hợp đồng hoặc ký hợp đồng một cách cầm chừng; các doanh nghiệp cung cấp vật tư đầu vào cũng bị giảm sản lượng.

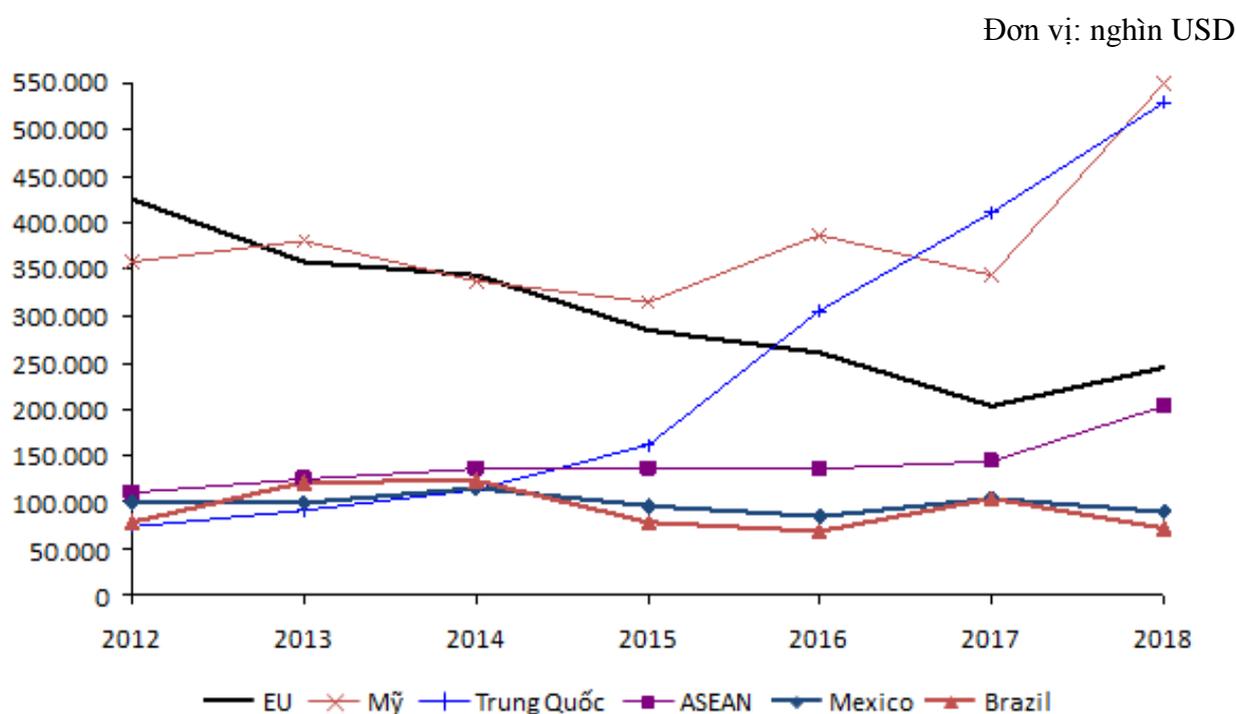
Thị trường đầu ra cá tra

Tương tự như thị trường tôm, thị trường đầu ra cá tra cũng có những biến động nhất định. Theo số liệu thống kê của VASEP, EU là thị trường có biên độ giảm mạnh trong khi thị trường Trung Quốc lại ghi nhận tốc độ tăng trưởng nóng (Hình 6). Tuy nhiên, sự biến động quá mạnh của thị trường quốc tế là một điều không mong muốn đối với ngành thủy sản nuôi trồng nói chung và cá tra nói riêng bởi nó sẽ phá vỡ quy hoạch sản xuất. Nếu một thị trường giảm quá nhanh thì toàn bộ chuỗi cung

ứng không kịp thu hẹp quy mô sản xuất. Nông dân thường là những người chịu nhiều thiệt hại nặng nhất. Ngược lại, khi thị trường tăng quá nóng, chuỗi cung ứng không đủ khả năng đáp ứng dẫn tới năm tiếp theo mở rộng sản xuất một cách ồ ạt và chi phí đầu tư cho hạ tầng sản xuất gia tăng. Trong tình huống này, chuỗi cung ứng sẽ phải đối mặt với rủi ro cao hơn nếu thị trường đột ngột sụt giảm. Rõ ràng, phát

triển một mặt hàng xuất khẩu dựa vào sự dao động của thị trường sẽ không phải là một giải pháp bền vững. Với lợi thế là nhà xuất khẩu cá tra đứng đầu thế giới và giữ thị phần gần như tuyệt đối tại các nước nhập khẩu, cá tra Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng cần thể hiện vai trò là người chơi lớn, điều phối thị trường một cách bền vững hơn là chỉ đơn thuần dựa vào nhu cầu tiêu thụ.

HÌNH 6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CÁ TRA VIỆT NAM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH, 2012-2018



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của VASEP.

3.3. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún

Kết quả phỏng vấn các cơ quan quản lý địa phương tại Tây Nam Bộ cho thấy, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún là đặc điểm chung của hai mặt hàng cá tra và tôm. Quá trình tích tụ ruộng đất trong nuôi thủy sản diễn ra chậm khiến cho thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ khó thích ứng được các yêu cầu ngày một cao từ thị trường quốc tế và khiến cho quá trình kiểm soát chất lượng sản phẩm trở nên khó khăn hơn. Nói cách khác, giữa các tỉnh khác nhau,

các vùng nuôi trồng thủy sản khác nhau, chất lượng thủy sản cũng khác nhau.

Bên cạnh đó, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún gây ra nhiều hệ lụy như: (1) Các hộ dân chậm thay đổi cung cách sản xuất; (2) Hoạt động nuôi trồng thủy sản chỉ tập trung vào phát triển chiều rộng thông qua mở rộng diện tích mà không tập trung vào chiều sâu thông qua ứng dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu quả nuôi và giá trị gia tăng cho sản phẩm; (3) Quy hoạch sản xuất nông nghiệp dễ bị phá

vỡ; (4) Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tạo lập quỹ đất cho các vùng nuôi quy mô công nghiệp.

Quan trọng nhất, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún chính là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến chuỗi cung ứng tôm và cá tra Tây Nam Bộ lỏng lẻo. Điều đó có nghĩa là các hộ nuôi thủy sản với quy mô nhỏ không đồng bộ với các nhân tố khác của chuỗi mà cụ thể là doanh nghiệp chế biến và doanh nghiệp cung cấp vật tư, con giống đầu vào.

Một trong những nguyên nhân là các mô hình sản xuất lớn vẫn chưa thực sự hoạt động hiệu quả. Nhiều ý kiến cho rằng, mô hình hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) chỉ tồn tại dưới dạng hình thức và không giúp họ tiếp cận vốn vay ngân hàng dễ dàng hơn. Những ràng buộc của mô hình HTX, THT với các hộ nông dân chủ yếu mang tính tự nguyện. Năng lực quản lý và cách thức vận hành HTX, THT của đội ngũ đứng đầu vẫn còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, các hộ nông dân ngại không muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp vì những lợi ích mà họ thu được không tương xứng với chi phí mà họ phải bỏ ra để thích ứng với quy mô doanh nghiệp. Mặc dù Nhà nước và chính quyền địa phương đã đưa ra nhiều chính sách khuyến khích về miễn giảm lệ phí và thủ tục hành chính cho các hộ kinh doanh khi chuyển lên loại hình doanh nghiệp, hầu hết các ý kiến từ cơ quan quản lý địa phương đều cho rằng những ưu đãi này là chưa đủ hấp dẫn. Tình trạng hộ kinh doanh không muốn chuyển lên doanh nghiệp không chỉ phổ biến đối với ngành thủy sản mà còn là tình trạng chung của toàn bộ vùng Tây Nam Bộ.

3.4. Chi phí sản xuất gia tăng

Theo kết quả phỏng vấn các cơ quan quản lý địa phương tại Tây Nam Bộ, hầu hết các ý kiến đều cho rằng, chi phí đầu vào trong nuôi tôm và cá tra chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu

doanh thu của các hộ nuôi. Việc chi phí đầu vào trong nuôi tôm và cá tra trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng trong khi giá bán không ổn định, phụ thuộc chủ yếu vào thị trường quốc tế đang ăn mòn lợi nhuận của các hộ nuôi, doanh nghiệp chế biến và làm tăng rủi ro thua lỗ nếu giá bán đầu ra thấp hơn chi phí đầu vào. Giá tôm xuất khẩu kém cạnh tranh đã tạo nên một nghịch lý, đó là mặc dù Việt Nam vốn dựa vào chiến lược dẫn đầu về chi phí lại không thể cạnh tranh được với đối thủ theo đuổi cùng chiến lược là Ấn Độ cũng như đối thủ định vị thương hiệu ở phân khúc cao hơn như Thái Lan và Ecuador.

Có nhiều nguyên nhân khiến chi phí đầu vào có xu hướng gia tăng: (1) Chi phí thức ăn tôm tăng; (2) Chi phí thuốc thú y tăng; (3) Chi phí năng lượng (điện, xăng) tăng; và (4) Chi phí nhân công tăng. Các chi phí (3) và (4) chủ yếu do tác động của chỉ số giá tiêu dùng CPI song song với sự tăng trưởng của GDP. Đây là áp lực không thể tránh khỏi bởi nó tác động lên hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn nền kinh tế và phụ thuộc vào khả năng kiểm soát lạm phát của Chính phủ. Để khắc phục tình trạng này chỉ có thể nâng cao hiệu quả sản xuất bằng cách áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, chuyển đổi mô hình sản xuất theo quy mô công nghiệp để cắt giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm. Các chi phí (1) và (2), theo kết quả phỏng vấn sâu, ngoài áp lực từ chỉ số CPI, có xu hướng tăng là do: ngành công nghiệp phụ trợ cho nuôi trồng thủy sản chưa phát triển tại các vùng nguyên liệu; hình thức mua chịu còn phổ biến khiến giá bán cao hơn do người mua phải chịu lãi; và công tác quản lý của các cơ quan nhà nước về giá vật tư đầu vào trong nuôi trồng thủy sản vẫn còn lỏng lẻo khiến giá bị thao túng.

3.5. Liên kết chuỗi cung ứng lỏng lẻo

Liên kết chuỗi cung ứng tôm

Theo kết quả phỏng vấn sâu, nhiều ý kiến đồng tình với quan điểm cho rằng chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu lỏng lẻo. Như đã phân tích ở phần trên, khi giá tôm tăng, một số hộ nuôi sẵn sàng hủy hợp đồng bao tiêu của doanh nghiệp để bán ra thị trường bên ngoài với giá cao hơn. Ngược lại, khi giá xuống thấp, doanh nghiệp chế biến sẵn sàng hủy hợp đồng hoặc mua với sản lượng ít hơn. Nhiều trường hợp, hộ nông dân cho rằng doanh nghiệp tận dụng sự thiếu hiểu biết về kiến thức của họ để chèn các điều khoản có lợi cho doanh nghiệp. Kết quả là niềm tin giữa doanh nghiệp và nông hộ bị suy giảm.

Một phần nguyên nhân khiến niềm tin giữa doanh nghiệp và nông dân bị suy giảm là tính pháp lý của hợp đồng chưa cao. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các hộ nông dân không biết phải làm gì và không nhận được nhiều sự giúp đỡ từ cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng hiện nay vẫn chủ yếu dựa trên thương lượng, hòa giải giữa các bên.

Tính lỏng lẻo trong liên kết không chỉ được thể hiện thông qua mối quan hệ kinh doanh buôn bán giữa các tác nhân trong chuỗi mà còn xuất hiện ở bên trong các tác nhân. Nhiều ý kiến cho rằng mối quan hệ giữa các doanh nghiệp chế biến chủ yếu là cạnh tranh lẫn nhau thay vì cùng hợp tác, chia sẻ đơn hàng và thông tin thị trường. Đối với tác nhân hộ nông dân, sự liên kết lỏng lẻo được thể hiện thông qua sự cạnh tranh trong chia sẻ các nguồn tài nguyên phục vụ sản xuất và không muốn tham gia vào mô hình HTX.

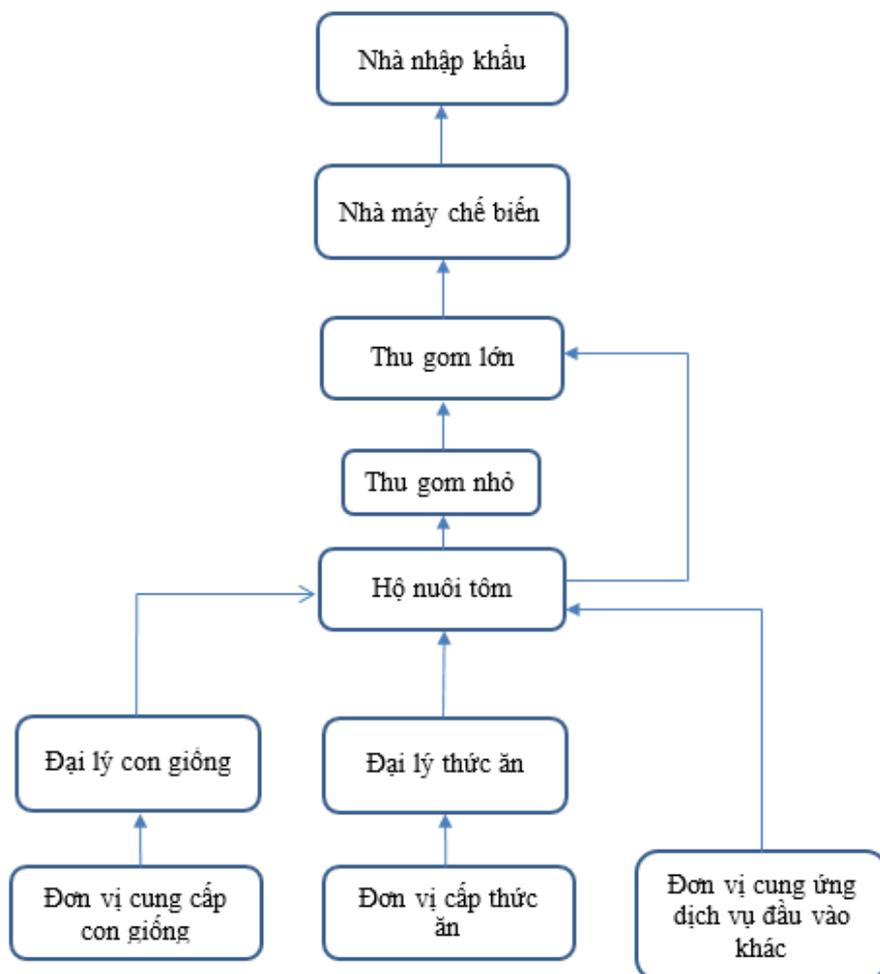
Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra tính thiếu bền vững của chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu (Trần Tiến Khai, 2007; Nguyễn Thị Trâm Anh và Huỳnh Phan Thúy Vi, 2010; Mai Văn Xuân

và Lê Văn Thu, 2012; Phạm Công Kinh, Trương Hoàng Minh và Trần Ngọc Hải, 2015). Trong đó, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu quá phức tạp vì trải qua nhiều khâu trung gian khiến cho giá bán qua mỗi khâu bị đẩy lên, làm cho tổng chi phí sản xuất tôm sau chế biến tăng lên. Các nghiên cứu này cũng cho rằng, khâu thu gom (hay còn gọi là thương lái) là điểm mấu chốt khiến cho chuỗi cung ứng chưa được tối ưu hóa và cần thiết phải giảm bớt hay xóa bỏ vai trò của thương lái. Nói cách khác, các doanh nghiệp chế biến cần đảm nhiệm vai trò thu mua thay thương lái.

Bên cạnh đó, khi so sánh với cấu trúc chuỗi cung ứng của các đối thủ cạnh tranh lớn như Thái Lan, Trung Quốc và Ecuador, có thể thấy rằng, cấu trúc chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu Tây Nam Bộ phức tạp hơn ở hai khâu cung cấp thức ăn, tôm giống và cung cấp tôm nguyên liệu do phải qua nhiều khâu trung gian hơn (Cao và cộng sự, 2011; Sanchez, 2017; ILO, 2018). Điều này một lần nữa củng cố nhận định: liên kết chuỗi cung ứng lỏng lẻo do cơ cấu chưa tối ưu.

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu lại cho rằng, thương lái là kết quả của lịch sử từ quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, hạ tầng giao thông kém phát triển và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Thói quen bán qua thương lái đã hình thành và tồn tại từ lâu. Một số ý kiến cho rằng, không thể xóa bỏ vai trò của thương lái bên trong chuỗi vì các doanh nghiệp chế biến, thậm chí có quy mô lớn, vẫn chưa đủ khả năng đảm nhận vai trò của thương lái. Trong một số trường hợp, thương lái cho các hộ nuôi vay vốn như một hình thức ràng buộc để các hộ nuôi bán tôm cho thương lái.

HÌNH 7. CHUỖI CUNG ỨNG TÔM XUẤT KHẨU TÂY NAM BỘ



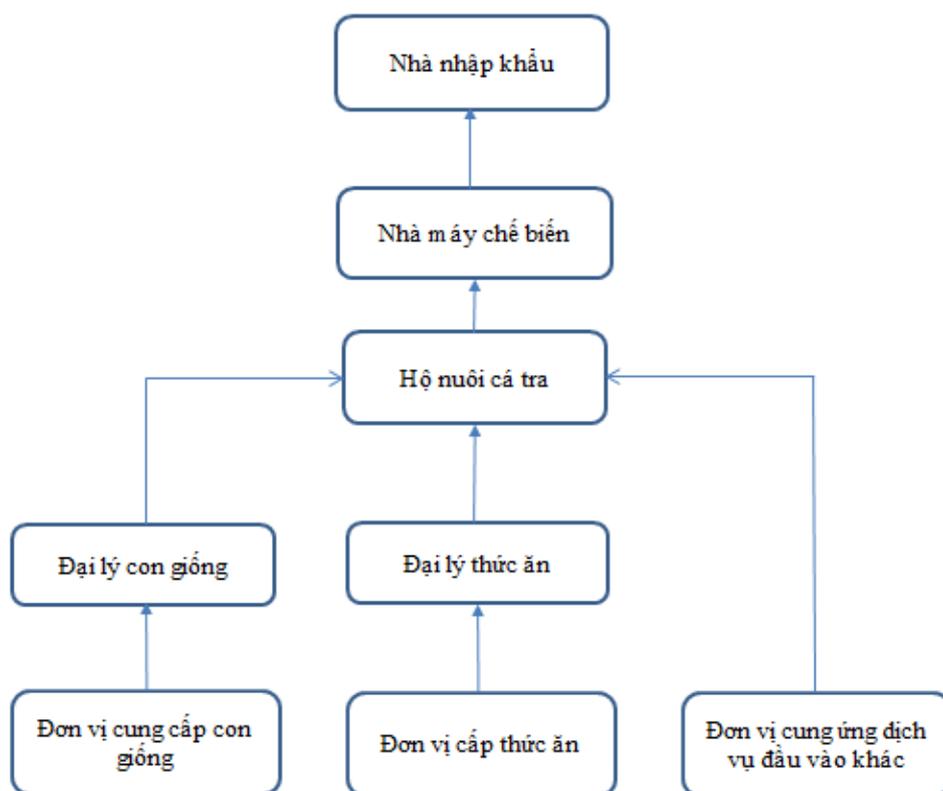
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát Tây Nam Bộ.

Liên kết chuỗi cung ứng cá tra

So với cấu trúc chuỗi cung ứng tôm xuất khẩu, chuỗi cung ứng cá tra xuất khẩu Tây Nam Bộ tối ưu hơn nhờ giảm bớt khâu trung gian từ hộ nuôi cá tra đến các doanh nghiệp chế biến. Các doanh nghiệp chế biến cá tra Tây Nam Bộ mua trực tiếp cá tra nguyên liệu từ các hộ nông dân thay vì mua qua thương lái. Điểm khác biệt này xuất phát từ đặc điểm của địa hình nuôi cá tra chủ yếu chỉ tập trung tại một số tỉnh nhất định và nằm ven sông mà không dàn trải như nuôi tôm. Đó đó, khâu thu mua cũng trở nên dễ dàng hơn.

Tuy có ưu điểm về cấu trúc, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sự liên kết lỏng lẻo giữa các nhân tố bên trong chuỗi vẫn xảy ra. Bên cạnh đó, do chủ yếu bán hàng thông qua nhà nhập khẩu (bán hàng gián tiếp), dòng chảy thông tin bên trong chuỗi gặp nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp chế biến chủ yếu cập nhật thông tin thị trường thông qua các nhà nhập khẩu và VASEP mà không có những khảo sát mang tính độc lập và không chủ động cập nhật được xu hướng tiêu dùng cũng như khẩu vị của người tiêu dùng cuối cùng. Trong khi đó, với các hộ nông dân, cập nhật thông tin thị trường lại càng trở nên khó khăn hơn.

HÌNH 8. CHUỖI CUNG ỨNG CÁ TRA XUẤT KHẨU TÂY NAM BỘ



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát Tây Nam Bộ.

3.6. Năng lực chế biến hạn chế

Theo số liệu thống kê của UN Comtrade, tôm và cá tra Việt Nam chủ yếu xuất khẩu dưới dạng sơ chế. Trong khi tôm chủ yếu được xuất dưới dạng lột vỏ hoặc không lột vỏ, cá tra chủ yếu được xuất khẩu dưới dạng phi lê đông lạnh. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tây Nam Bộ, mặc dù đã chú trọng hơn đến đầu tư chế biến sâu trong những năm gần đây, vẫn chưa thực sự nâng cao được giá trị gia tăng cho sản phẩm tôm và cá tra.

Mặc dù là vùng thu hút được các doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn nhất cả nước, năng lực chế biến giữa các tỉnh Tây Nam Bộ không đồng đều. Theo kết quả phỏng vấn sâu, những tỉnh như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang và Đồng Tháp là những vùng nguyên liệu lớn và có mức độ chuyên canh

tôm hoặc cá tra cao, thu hút được các doanh nghiệp chế biến lớn. Ngược lại, một số tỉnh như Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang... có sản phẩm chủ lực đa dạng hoặc không có sản phẩm chủ lực nên không thu hút được các doanh nghiệp chế biến lớn. Do đó, nguyên liệu thủy sản từ các tỉnh này hầu hết được vận chuyển đến các cơ sở chế biến lớn nằm ngoài tỉnh hoặc đến các cơ sở chế biến nhỏ có năng lực hạn chế nằm rải rác trong tỉnh.

3.7. Hoạt động nuôi trồng và chế biến gây ô nhiễm môi trường

Hạ tầng thủy lợi vùng Tây Nam Bộ chưa hoàn thiện, chưa có hệ thống cấp nước và thoát nước thải riêng biệt cho hoạt động nuôi thủy sản. Bên cạnh đó, tại các vùng nuôi cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Do đó, hầu hết nước thải từ quá trình nuôi tôm và nuôi

cá tra được đổ ra cùng một dòng kênh gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng nguy cơ lây nhiễm bệnh dịch giữa các hộ nuôi.

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy, tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động nuôi trồng thủy sản không quá nghiêm trọng. Thông thường, các hộ nuôi quy mô công nghiệp và có ứng dụng công nghệ cao ít xảy ra ô nhiễm môi trường. Nói cách khác, ô nhiễm môi trường chỉ xuất hiện ở các hộ nuôi với quy mô nhỏ lẻ.

Cũng theo kết quả phỏng vấn sâu, hiện tượng ô nhiễm không chỉ xuất hiện ở các hộ nuôi thủy sản mà còn ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tây Nam Bộ do hầu hết các doanh nghiệp đều nằm ngoài khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) và, do đó, không tiếp cận được với hạ tầng xử lý nước thải tập trung. Vì vậy, chất lượng môi trường hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của các doanh nghiệp bởi cơ quan quản lý địa phương không đủ khả năng kiểm soát toàn bộ các doanh nghiệp. Điều này gây rủi ro lớn đối với chất lượng môi trường nước của các địa phương Tây Nam Bộ.

3.8. Ngành công nghiệp phụ trợ thủy sản chưa hoàn thiện

Mặc dù thu hút được nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn, ngành công nghiệp phụ trợ thủy sản Tây Nam Bộ vẫn chưa thực sự hoàn thiện. Cụ thể, đối với mặt hàng tôm, sự phát triển của ngành chế biến thức ăn và ngành tôm giống giữa các vùng nguyên liệu lớn không đồng đều. Những địa phương có vùng nguyên liệu tôm chuyên canh như Sóc Trăng và Cà Mau thiếu những cơ sở sản xuất con giống cũng như thức ăn chăn nuôi có quy mô lớn có thể đáp ứng được nhu cầu của nuôi tôm. Tại các vùng nguyên liệu không chuyên canh như Trà Vinh và Vĩnh Long, mức độ thiếu hụt tôm giống và thức ăn tôm còn trầm trọng hơn.

Điều này làm cho chi phí sản xuất của các hộ nuôi tôm tăng lên do các vật tư đầu vào này phải vận chuyển từ các tỉnh khác.

Đối với mặt hàng cá tra, mức độ thiếu hụt nguồn cung con giống và thức ăn không quá nghiêm trọng bởi cá tra chỉ được tập trung nuôi tại một số tỉnh như Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre và mật độ nuôi/ha thấp hơn nhiều so với tôm (đồng nghĩa với nhu cầu về con giống thấp hơn).

Bên cạnh đó, công nghiệp phụ trợ cho chế biến thủy sản tại Tây Nam Bộ chưa phát triển. Nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn lựa chọn đầu tư tại Tây Nam Bộ chủ yếu vì lợi thế duy nhất là gần các vùng nguyên liệu lớn. Ngược lại, với những doanh nghiệp chế biến có quy mô nhỏ hoặc trung bình, ưu điểm gần vùng nguyên liệu là chưa đủ bởi nguyên liệu chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định trong tổng chi phí sản xuất. Một số doanh nghiệp chế biến quy mô nhỏ và trung bình lựa chọn đặt nhà máy tại Cần Thơ do có cảng trung chuyển Cái Mép, sân bay quốc tế Cần Thơ và cách không quá xa các trung tâm công nghiệp phụ trợ cho chế biến thủy sản tại Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

3.9. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp chưa phù hợp

Theo kết quả phỏng vấn sâu, một trong những vấn đề cản trở sự phát triển bền vững của ngành thủy sản Tây Nam Bộ là quy hoạch sản xuất nông nghiệp không đồng bộ, đã lỗi thời và được quản lý kém. Quy hoạch chi tiết các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp còn thiếu. Một số lĩnh vực có quy hoạch chi tiết nhưng một số lại không có. Do đó, tính liên kết trong sản xuất gần như không có, thậm chí còn xuất hiện mâu thuẫn trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên giữa các lĩnh vực.

Quy hoạch sản xuất nông nghiệp chưa được nghiên cứu một cách nghiêm túc dựa trên

dữ liệu, luận cứ khoa học và lấy ý kiến của cộng đồng mà còn mang tính chủ quan, duy ý chí của lãnh đạo chính quyền địa phương. Trong quá trình triển khai quy hoạch, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng thủy lợi nhỏ giọt khiến cho hiệu quả của quy hoạch bị giảm đi rất nhiều. Bên cạnh đó, do không được cập nhật kịp thời những thay đổi từ thị trường, hoạt động sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu..., quy hoạch sản xuất nông nghiệp tại nhiều tỉnh chỉ còn mang tính hình thức. Điều này gây nên tình trạng người dân phá vỡ quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu một cách tự phát. Tại các diện tích đất được quy hoạch trồng lúa nhưng do có đặc điểm thổ nhưỡng và hạ tầng thủy lợi không còn phù hợp, người dân tự chuyển đổi sang mô hình khác như lúa – tôm, chuyên canh tôm, chuyên canh cá tra... Sự chuyển đổi này đã mang lại những chuyển biến tích cực về hiệu quả sản xuất, giá trị sản phẩm được gia tăng và nâng cao thu nhập cho người dân. Thấy được hiệu quả kinh tế từ việc chuyển đổi, người dân không còn tin vào quy hoạch sản xuất kéo theo hiện tượng chuyển đổi tự phát vẫn tiếp tục diễn ra. Một số tỉnh làm ngơ cho nông dân phá vỡ quy hoạch trong khi một số khác lại tuân theo quy hoạch một cách máy móc làm căng thẳng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và nông dân và kìm hãm tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh.

Tuy mang lại hiệu quả kinh tế, quá trình chuyển đổi tự phát tiềm ẩn rất nhiều rủi ro như dịch bệnh gia tăng, ô nhiễm môi trường và sự mất kiểm soát của chính quyền địa phương. Các hộ dân tuân thủ theo quy hoạch nằm cạnh các diện tích chuyển đổi tự phát có thể bị ảnh hưởng về nguồn nước và chất thải dẫn đến xung đột lợi ích.

Kết luận và gợi ý chính sách nhằm phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ

Sau khi phân tích thực trạng phát triển ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ mà cụ thể là hai sản phẩm tôm và cá tra xuất khẩu, có thể thấy vẫn còn nhiều vấn đề bất cập cần được giải quyết. Ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ phải phát triển trong bối cảnh mà điều kiện chung của toàn vùng Tây Nam Bộ không thực sự thuận lợi (tác động của biến đổi khí hậu ngày càng lớn; các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội chưa hiệu quả; hạ tầng giao thông kém phát triển; hạ tầng thủy lợi chưa đồng bộ; và khó thu hút các nguồn lực). Bên cạnh đó, mặc dù chất lượng phát triển ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ ngày càng được chú trọng, các mô hình nuôi công nghiệp với mật độ thâm canh cao xuất hiện ngày càng nhiều, sự phát triển của ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ vẫn chủ yếu theo chiều rộng thông qua mở rộng diện tích mà chưa chú trọng nhiều đến phát triển theo chiều sâu, chưa tương xứng với lợi thế tự nhiên cũng như vai trò là một trong những ngành kinh tế chủ lực của đất nước.

Dựa trên những hạn chế đã phân tích ở trên, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ bao gồm:

Đối với chính quyền trung ương

Xây dựng cơ chế đặc thù cho vùng Tây Nam Bộ để thu hút các nguồn lực;

Phát triển hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu;

Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi phù hợp với nuôi trồng thủy sản quy mô lớn và thích ứng với biến đổi khí hậu;

Định hướng ngành thủy sản xuất khẩu Tây Nam Bộ theo chiến lược đa dạng hóa thị trường quốc tế;

Thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thủy sản nội địa.

Đối với chính quyền địa phương

Thúc đẩy phát triển các cơ sở sản xuất con giống;

Nâng cao môi trường cạnh tranh và quản lý chặt chẽ hoạt động cung cấp các vật tư đầu vào;

Di dời các doanh nghiệp chế biến vào các KCN, KKT;

Phát triển mô hình Khu công nghiệp sinh thái với doanh nghiệp chế biến làm trung tâm chi phối mạng lưới cộng sinh công nghiệp và thu hút doanh nghiệp phụ trợ.

Đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất con giống và thức ăn chăn nuôi

Liên kết chặt chẽ hơn với nông dân;

Đẩy mạnh đầu tư hình thành các vùng nuôi khép kín;

Xây dựng các điểm sơ chế tôm tại các vùng nguyên liệu;

Đầu tư nâng cấp công nghệ chế biến sâu;

Thay đổi phương thức bán hàng từ gián tiếp sang trực tiếp đối với thị trường quốc tế;

Nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thị trường.

Đối với hộ nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục phát triển các mô hình nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục phát triển các mô hình nuôi tôm sinh thái tại các khu vực dễ bị tác động của biến đổi khí hậu.

Tài liệu tham khảo

1. Cao, L., Diana, J. S., Keoleian, G. A., và Lai, Q. (2011), Life Cycle Assessment of Chinese Shrimp Farming Systems: Target for Export and Domestic Sales, *Environmental Science & Technology*, No. 45.
2. Đầu tư phát sinh (ĐTPS) (2017), Báo cáo ngành thủy sản, quý II/2017, truy cập ngày 10/12/2019, nguồn: <https://dautuphaisinh.com/wp-content/uploads/2017/06/Final-BC-nganh-thuy-san.pdf>.
3. Grumiller, J., Raza, W., Staritz, C., Troster, B., Arnim, R. V. and Grohs, H. (2018), *The economic and social effects of the EU Free Trade Agreement with Vietnam, research report*, Austrian Foundation for Development Research.
4. International Labour Organization (ILO), 2018, The shrimp supply chain, truy cập ngày 23/02/2020, nguồn: http://www.ilo.org/asia/WCMS_240724/lang--en/index.htm.
5. Kim Thu (2019a), 2018: Xuất khẩu tôm chưa như mong đợi, VASEP, truy cập ngày 19/02/2020, nguồn: http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/1203_54321/2018-Xuat-khau-tom-chua-nhu-mong-doi.htm.
6. Kim Thu (2019b), Tăng trưởng xuất khẩu tôm sang Canada chưa ổn định, VASEP, truy cập ngày 19/02/2020, nguồn: http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/1203_58325/Tang-truong-xuat-khau-tom-sang-Canada-chua-on-dinh.htm.
7. Mai Văn Xuân và Lê Văn Thu (2012), Phân tích chuỗi cung cấp sản phẩm tôm nuôi trên địa bàn huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*.
8. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2014), Giải pháp thâm nhập thị trường ngành hàng cá tra, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, chuyên đề thủy sản, số (2014) (2), pp. 133-140.
9. Nguyễn Phú Sơn (2007), Nghiên cứu thị trường cá tra và ba sa ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 2007:8, pp. 28-37.
10. Nguyễn Thị Kim Anh và Nguyễn Thị Liên Vi (2009), Nâng cao lợi thế cạnh tranh của cá tra Việt Nam trên thị trường quốc tế, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 177, pp. 26-32.

11. Nguyễn Thị Kim Dung (2019a), Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc dự kiến tăng 42% năm nay, Người đồng hành, truy cập ngày 19/02/2020, nguồn: <https://ndh.vn/nong-san/xuat-khau-tom-sang-trung-quoc-du-kien-tang-42-nam-nay-1246562.html>.
12. Nguyễn Thị Kim Dung (2019b), Xuất khẩu cá tra: 2,26 tỷ USD, Người đồng hành, truy cập ngày 19/02/2020, nguồn: <https://ndh.vn/nong-san/ky-luc-xuat-khau-ca-tra-2-26-ty-usd-1249593.html>.
13. Nguyễn Thị Trâm Anh và Huỳnh Phan Thúy Vi (2010), Tiếp cận chuỗi cung ứng nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh cho mặt hàng tôm thẻ chân trắng - Trường hợp công ty cổ phần Nha Trang SEAFOOD F17, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, số 5 (40), pp. 286-295
14. Phạm Công Kinh, Trương Hoàng Minh và Trần Ngọc Hải (2015), Hình thức tổ chức và hiệu quả sản xuất của các hình thức nuôi tôm sú thâm canh ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 40.
15. Phan Thị Phương Thúy (2012), Giải pháp nâng cao năng lực sản xuất của nông sản hàng hóa tỉnh Vĩnh Long, luận văn thạc sỹ, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
16. Sanchez, M. R. C. (2017), Comercio internacional y acuicultura: Cao del Camaron en Ecuador, Andean Simon Bolivar University.
17. Tăng Thị Ngân, Tô Minh Chiến, Nguyễn Minh Tân và Võ Văn Nhi (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành kinh doanh cá tra tại thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, số 10 (2), pp. 52-62.
18. Toplist (2019), Top 10 công ty chế biến xuất khẩu thủy sản lớn nhất Việt Nam, truy cập ngày 17/02/2020, nguồn: <https://toplist.vn/top-list/cong-ty-che-bien-xuat-khau-thuy-san-lon-nhat-viet-nam-11195.htm>.
19. Trần Tiến Khai (2007). Các hạn chế đối với mục tiêu phát triển bền vững của ngành tôm ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long – Nhìn từ kinh nghiệm tỉnh Bạc Liêu, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, tháng 5/2007, pp. 11-15.
20. VASEP (2015). Report on Vietnam seafood exports in 2015.
21. VASEP (2019a). Tổng quan ngành Thủy sản Việt Nam, truy cập ngày 17/02/2020, nguồn: <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>.
22. VASEP (2019b). Shrimp Sector profile, truy cập ngày 18/02/2020, nguồn: <http://mseafod.vasep.com.vn/669/onecontent/sector-profile.htm>.
23. VASEP (2019c). Pangasius Sector profile, truy cập ngày 18/02/2020, nguồn: <http://mseafod.vasep.com.vn/673/onecontent/sector-profiles.htm>.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Đức Long, ThS.
 - Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam,
 Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
 - Email: ndl.vcu@gmail.com

Ngày nhận bài: 3/11/2020
 Ngày nhận bản sửa: 21/1/2021
 Ngày duyệt đăng: 25/2/2021